

**CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 327 /TKT-NNXH
V/v thống nhất sử dụng số liệu dân số trung bình
chính chức năm 2025, sơ bộ năm 2026 cấp xã

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Thống kê các cơ sở;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Để bảo đảm tính thống nhất trong việc sử dụng số liệu thống kê dân số trên địa bàn tỉnh, Thống kê tỉnh Hà Tĩnh thông báo số liệu dân số trung bình chính thức năm 2025 và sơ bộ năm 2026 của các xã, phường trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Thống kê tỉnh yêu cầu Thống kê các cơ sở, Ủy ban nhân dân các xã, phường nghiêm túc sử dụng số liệu do Thống kê tỉnh công bố ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, NNXH.



Nguyễn Trung Thành

PHỤ LỤC: DÂN SỐ TRUNG BÌNH TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Công văn số 327/TKT-NNXH ngày 12 tháng 10 năm 2026)

		Chính thức năm 2025			Sơ bộ năm 2026		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN TỈNH		1.335.144	664.726	670.418	1.339.253	665.509	673.744
I	Thành Thị	274.770	139.735	135.035	278.181	141.193	136.988
1	Phường Thành Sen	81.674	40.752	40.922	82.110	40.953	41.157
2	Phường Trần Phú	33.088	16.390	16.698	33.290	16.491	16.799
3	Phường Hà Huy Tập	23.877	11.910	11.967	24.519	12.222	12.297
4	Phường Bắc Hồng Lĩnh	24.584	12.273	12.311	24.368	11.983	12.385
5	Phường Nam Hồng Lĩnh	18.943	9.336	9.607	19.148	9.342	9.806
6	Phường Sông Trí	33.309	17.321	15.988	33.888	17.654	16.234
7	Phường Hải Ninh	18.214	9.394	8.820	18.504	9.594	8.910
8	Phường Hoàn Sơn	19.108	10.265	8.843	19.726	10.441	9.285
9	Phường Vũng Áng	21.973	12.094	9.879	22.628	12.513	10.115
II	Nông thôn	1.060.374	524.991	535.383	1.061.072	524.316	536.756
1	Xã Thạch Lạc	15.065	7.404	7.661	15.127	7.650	7.477
2	Xã Đồng Tiến	15.549	7.700	7.849	15.617	7.794	7.823
3	Xã Thạch Khê	14.561	7.161	7.400	14.517	7.343	7.174
4	Xã Cẩm Bình	20.561	11.434	9.127	20.652	11.464	9.188
5	Xã Cẩm Xuyên	27.261	13.206	14.055	27.389	13.275	14.114
6	Xã Thiên Cầm	27.117	12.850	14.267	27.170	12.882	14.288
7	Xã Cẩm Duệ	18.199	8.878	9.321	18.121	8.836	9.285
8	Xã Cẩm Hưng	16.338	8.893	7.445	16.432	8.858	7.574
9	Xã Cẩm Lạc	14.679	7.282	7.397	14.628	7.239	7.389
10	Xã Cẩm Trung	16.344	7.907	8.437	16.722	8.217	8.505
11	Xã Yên Hòa	13.901	6.987	6.914	14.110	7.114	6.996
12	Xã Thạch Hà	26.787	13.459	13.328	26.921	13.534	13.387
13	Xã Toàn Lưu	15.633	7.759	7.874	15.727	7.796	7.931

		Chính thức năm 2025			Sơ bộ năm 2026		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
14	Xã Việt Xuyên	13.235	6.615	6.620	13.323	6.650	6.673
15	Xã Đông Kinh	17.460	8.749	8.711	17.563	8.791	8.772
16	Xã Thạch Xuân	13.756	7.208	6.548	13.860	7.252	6.608
17	Xã Lộc Hà	32.901	16.254	16.647	33.104	16.333	16.771
18	Xã Hồng Lộc	11.942	5.925	6.017	12.046	5.963	6.083
19	Xã Mai Phụ	23.572	11.608	11.964	23.746	11.679	12.067
20	Xã Can Lộc	34.168	16.837	17.331	34.237	16.877	17.360
21	Xã Tùng Lộc	15.027	7.446	7.581	15.112	7.495	7.617
22	Xã Gia Hanh	23.172	11.492	11.680	23.337	11.558	11.779
23	Xã Trường Lưu	17.632	8.573	9.059	17.669	8.610	9.059
24	Xã Xuân Lộc	20.985	10.506	10.479	21.091	10.568	10.523
25	Xã Đồng Lộc	22.772	11.323	11.449	22.891	11.373	11.518
26	Xã Nghi Xuân	32.769	16.174	16.595	31.836	15.165	16.671
27	Xã Tiên Điền	21.526	10.420	11.106	21.691	10.497	11.194
28	Xã Cỏ Đạm	27.668	13.819	13.849	26.660	12.631	14.029
29	Xã Đan Hải	23.618	11.539	12.079	22.024	10.273	11.751
30	Xã Đức Thọ	31.772	15.230	16.542	31.797	15.259	16.538
31	Xã Đức Đồng	8.646	4.504	4.142	8.634	4.499	4.135
32	Xã Đức Quang	13.391	6.742	6.649	13.395	6.754	6.641
33	Xã Đức Thịnh	33.628	16.133	17.495	33.733	16.209	17.524
34	Xã Đức Minh	14.882	7.273	7.609	14.874	7.287	7.587
35	Xã Hương Sơn	24.568	11.595	12.973	24.619	11.621	12.998
36	Xã Sơn Tây	12.131	5.750	6.381	12.127	5.759	6.368
37	Xã Tứ Mỹ	15.214	7.007	8.207	15.237	7.026	8.211
38	Xã Sơn Giang	14.711	7.287	7.424	14.722	7.296	7.426
39	Xã Sơn Tiến	15.248	7.357	7.891	15.283	7.383	7.900
40	Xã Sơn Hồng	6.240	3.018	3.222	6.247	3.027	3.220
41	Xã Kim Hoa	15.415	7.591	7.824	15.491	7.643	7.848
42	Xã Sơn Kim 1	4.658	2.318	2.340	4.679	2.329	2.350

		Chính thức năm 2025			Sơ bộ năm 2026		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
43	Xã Sơn Kim 2	4.311	2.139	2.172	4.327	2.152	2.175
44	Xã Vũ Quang	12.645	6.361	6.284	12.634	6.363	6.271
45	Xã Mai Hoa	8.606	4.469	4.137	8.665	4.507	4.158
46	Xã Thượng Đức	7.156	3.648	3.508	7.218	3.690	3.528
47	Xã Hương Khê	24.072	11.618	12.454	24.318	11.767	12.551
48	Xã Hương Phố	12.676	6.304	6.372	12.920	6.433	6.487
49	Xã Hương Đô	11.572	5.710	5.862	11.560	5.700	5.860
50	Xã Hà Linh	10.189	5.286	4.903	10.175	5.276	4.899
51	Xã Hương Bình	13.445	6.771	6.674	13.562	6.821	6.741
52	Xã Phúc Trạch	14.187	7.031	7.156	14.133	7.011	7.122
53	Xã Hương Xuân	12.910	6.497	6.413	12.953	6.517	6.436
54	Xã Kỳ Anh	28.818	14.281	14.537	28.929	14.364	14.565
55	Xã Kỳ Xuân	20.072	10.008	10.064	20.160	10.048	10.112
56	Xã Kỳ Hoa	14.427	7.385	7.042	14.502	7.417	7.085
57	Xã Kỳ Văn	15.092	7.596	7.496	15.157	7.629	7.528
58	Xã Kỳ Khang	20.121	10.116	10.005	20.206	10.154	10.052
59	Xã Kỳ Lạc	11.382	5.687	5.695	11.445	5.719	5.726
60	Xã Kỳ Thượng	13.991	6.871	7.120	14.047	6.939	7.108